



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 - 2017

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269,247,444	300,324,177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102,257,316	122,580,105
1. Tiền	111	V.01	93,172,993	110,519,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,084,323	12,060,403
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71,114,389	73,926,316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,114,389	73,926,316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,598,341	67,273,827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	67,690,177	71,684,575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		508,778	426,607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,605,673	3,084,138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12,206,287)	(7,926,185)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4,692
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	35,363,817	35,021,453
1. Hàng tồn kho	141		41,945,901	41,607,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,582,084)	(6,586,056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,913,581	1,522,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	401,577	694,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,354,328	655,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		157,676	172,056
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713,892,135	719,178,337
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		734,904	735,160
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	734,904	735,160
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		681,059,297	686,147,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	673,091,168	678,014,668
- Nguyên giá	222		1,010,073,532	1,010,077,035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(336,982,364)	(332,062,367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,968,129	8,132,651
- Nguyên giá	228		11,942,783	11,942,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,974,654)	(3,809,883)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,761,327	2,553,537
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,761,327	2,553,537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27,311,729	27,449,120
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,311,729	27,449,120
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,024,878	2,293,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	895,829	1,165,726
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,129,049	1,127,475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		983,139,579	1,019,502,514
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		399,872,176	425,872,505
I. Nợ ngắn hạn	310		136,575,148	142,991,729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24,495,912	32,453,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		644,450	77,530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,361,927	2,235,830
4. Phải trả người lao động	314		2,314,303	6,776,858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17,824,894	16,454,581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,508,228	16,205,812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	40,157,471	33,563,128
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	28,844,440	28,243,095
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,423,523	6,981,259
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		263,297,028	282,880,776
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,078,135	21,068,886
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	189,157,977	206,142,078
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	4,793,467	7,349,194
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		48,267,449	48,320,618
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		583,267,403	593,630,009
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	583,267,403	593,630,009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(16,373,391)	(15,256,548)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,430,529	77,397,668
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187,140,875	196,070,451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196,070,451	193,755,516
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8,929,576)	2,314,935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,317,866	12,666,914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		983,139,579	1,019,502,514

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

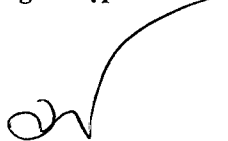
QUÝ 1 - 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22,185,604	70,698,938	22,185,604	70,698,938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22,185,604	70,698,938	22,185,604	70,698,938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22,528,649	59,774,012	22,528,649	59,774,012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(343,045)	10,924,926	(343,045)	10,924,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,805,799	3,112,653	1,805,799	3,112,653
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,666,577	3,210,135	2,666,577	3,210,135
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,054,095	2,110,053	2,054,095	2,110,053
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(135,210)	(336,492)	(135,210)	(336,492)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	100,369	202,933	100,369	202,933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,924,822	5,767,160	7,924,822	5,767,160
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,364,224)	4,520,859	(9,364,224)	4,520,859
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,193	94,864	3,193	94,864
13. Chi phí khác	32	VI.6	4,042	12,387	4,042	12,387
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(849)	82,477	(849)	82,477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,365,073)	4,603,336	(9,365,073)	4,603,336
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	88,297	961,745	88,297	961,745
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,776)	(35,184)	(1,776)	(35,184)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9,451,594)	3,676,775	(9,451,594)	3,676,775
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(8,859,850)	2,517,114	(8,859,850)	2,517,114
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(591,744)	1,159,661	(591,744)	1,159,661
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.023)	0.004	(0.023)	0.004
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.023)	0.004	(0.023)	0.004

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng



Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,365,073)	4,603,336
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			7,335,776	12,598,586
- Khấu hao TSCĐ	02		5,017,753	6,795,832
- Các khoản dự phòng	03		2,321,748	3,790,798
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,203,191)	(109,540)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,226,893)	(828,919)
- Chi phí lãi vay	06		2,054,095	2,110,053
- Các khoản điều chỉnh khác	07		372,264	840,362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,029,297)	17,201,922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,960,622	5,518,903
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(338,392)	5,098,977
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,198,235)	(14,461,770)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		563,187	(360,249)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,219,170)	(2,596,208)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,040,537)	(1,493,524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(684,858)	(1,824,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,986,680)	7,083,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(332,010)	(297,075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		241	186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,657,331)	(27,564,878)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,469,258	9,256,319
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,340,103	1,322,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,820,261	(17,282,929)

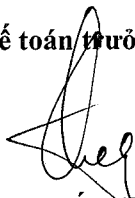
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,085,928	1,314,978
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,436,603)	(15,423,506)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,350,675)	(14,108,528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,517,094)	(24,308,171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122,580,105	155,744,738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(805,695)	(106,321)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		102,257,316	131,330,246

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng




Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 201



Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biên PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	217,241	252,576
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92,955,752	110,267,126
Cộng	93,172,993	110,519,702

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	71,114,389	71,114,389	73,926,316	73,926,316

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	27,311,729	23,995,634	-	27,506,195
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		2,268,254	2,399,255		3,735,154
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		13,739,719	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,530,877	1,450,655		3,067,751
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,776,725	3,235,802		3,707,305
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,876,622	4,159,922		3,986,933
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,119,532	2,550,000		2,809,052

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (102/10&106/10)	8,145,551	8,113,406
Công ty Hoàng Long	9,506,423	4,852,091
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	14,074,486	14,108,424
Các khoản phải thu khách hàng khác	35,963,718	44,610,653
Cộng	67,690,177	71,684,575

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,003,390	1,909,036
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	87,720	66,524
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	156,207	183,960
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,476,940	1,476,940
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	282,523	181,612

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2,605,673	-	3,084,138	-
1,592,716		1,570,959	
-		-	
72,902		60,243	
513,079		433,680	
426,976		1,019,256	
734,904	-	735,160	-
734,904		735,160	
3,340,577	-	3,819,298	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(12,206,287)	(12,206,287)	(7,926,185)	(7,926,185)
(12,206,287)	(12,206,287)	(7,926,185)	(7,926,185)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	146,209	-
34,889,744	(6,582,084)	35,090,765	(6,586,056)
949,414	-	984,063	-
1,028,050	-	896,314	-
4,090,461	-	3,575,986	-
988,232	-	914,172	-
41,945,901	(6,582,084)	41,607,509	(6,586,056)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,761,327	2,553,537
11,776	11,776
2,749,551	2,541,761
2,761,327	2,553,537

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,442,359	987,230,200	3,400,547	2,947,843	56,086	1,010,077,035
- Mua trong năm	-	122,839	-	-	-	122,839
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(18,655)	-	(18,655)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,367)	(104,486)	(335)	(295)	(4)	(107,687)
Số dư cuối kỳ	16,439,992	987,248,553	3,400,012	2,928,893	56,082	1,010,073,532
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,217,395	320,347,591	2,903,535	2,541,953	51,893	332,062,367
- Khấu hao trong năm	159,853	4,667,964	56,925	46,033	576	4,931,351
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(18,655)	-	(18,655)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(263)	8,300	(450)	(284)	(2)	7,301
Số dư cuối kỳ	6,376,985	325,023,855	2,960,010	2,569,047	52,467	336,982,364
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,224,964	666,882,609	497,012	405,890	4,193	678,014,668
Tại ngày cuối kỳ	10,063,007	662,224,698	440,002	359,846	3,615	673,091,168

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24,721,348

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

455,566,276

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,554,870	-	-	-	3,385,546	2,118	11,942,534
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,381	-	1,381
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,071)	-	-	-	(61)	-	(1,132)
Số dư cuối kỳ	8,553,799	-	-	-	3,386,866	2,118	11,942,783
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,065,892	-	-	-	2,743,444	547	3,809,883
- Khấu hao trong năm	40,482	-	-	-	125,535	-	166,017
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(95)	-	-	-	(1,151)	-	(1,246)
Số dư cuối kỳ	1,106,279	-	-	-	2,867,828	547	3,974,654
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,488,978	-	-	-	642,102	1,571	8,132,651
Tại ngày cuối kỳ	7,447,520	-	-	-	519,038	1,571	7,968,129

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,446,769

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	401,577	694,867
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,111	1,779
- Chi phí mua bảo hiểm	282,590	614,383
- Các khoản khác	111,876	78,705
b) Dài hạn	895,829	1,165,726
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	895,829	1,165,726
Cộng	1,297,406	1,860,593

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	40,157,471	40,157,471	18,057,506	(11,463,163)	33,563,128	33,563,128
Vay ngắn hạn	1,080,779	1,080,779	1,085,928	(5,149)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	39,076,692	39,076,692	16,971,578	(11,458,014)	33,563,128	33,563,128
b) Dài hạn	189,157,977	189,157,977	-	(16,971,578)	206,142,078	206,142,078
Năm thứ 2	58,113,951	58,113,951	-	(1,124,325)	59,238,276	59,238,276
Trên 2 năm đến 5 năm	103,540,675	103,540,675	-	(8,478,675)	112,019,350	112,019,350
Trên 5 năm	27,503,351	27,503,351	-	(7,381,101)	34,884,452	34,884,452
Cộng	229,315,448	229,315,448	18,057,506	(28,447,264)	239,705,206	239,705,206

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	3,224,888	3,639,608
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	3,163,859	5,886,834
Phải trả cho các đối tượng khác	18,107,166	22,927,194
Cộng	24,495,912	32,453,636

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	681,630	365,431	932,963	1,733	115,831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	254,354	253,213	(5)	1,136
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	134,284	134,293	9	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710,346	89,580	1,040,537	4,763	(235,848)
Thuế thu nhập cá nhân	555,329	1,682,169	1,628,999	141	608,640
Các loại thuế khác	110,637	1,284,027	680,047	(125)	714,492
- Thuế môn bài	-	1,013	1,013	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	110,637	1,283,014	679,034	(125)	714,492
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,832	54,571	60,403	-	-
Cộng	2,063,774	3,864,416	4,730,455	6,517	1,204,251

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(172,056)	(157,676)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,235,830	1,361,927

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****14,916,296****13,128,929**

5,444,150

6,332,010

9,472,146

6,796,919

2,908,598**3,325,652**

970,917

1,135,992

1,937,681

2,189,660

17,824,894**16,454,581****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

-

2,379

59,088

59,480

135,504

20,743

29,110

8,292

17,789

5,926

43,384

73,002

13,881,525

14,121,362

341,828

1,914,628

14,508,228**16,205,812****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

21,078,135

21,068,886

Cộng**21,078,135****21,068,886****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

521,514

521,286

28,322,926

27,721,809

682,434

682,134

26,471,544

25,972,905

1,168,948

1,066,770

28,844,440**28,243,095****b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

299,835

299,703

4,493,632

7,049,491

4,493,632

7,049,491

4,793,467**7,349,194**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,129,049	1,127,475
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,129,049	1,127,475

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8,313,179	-	8,313,179
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	1,402,460	(3,335,015)	(20,911)	(1,953,467)
- Chia cổ tức	15,316,858	-	-	-	-	(15,316,858)	-	0
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,501,659	(1,501,659)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(4,020,091)	-	(4,020,091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,138,052)	-	(144,797)	(18,929)	(1,301,778)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,256,548)	77,397,668	196,070,451	12,666,914	593,630,009
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,256,548)	77,397,668	196,070,451	12,666,914	593,630,009
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9,451,594)	-	(9,451,594)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	32,861	(74,864)	(1,267)	(43,270)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	344,536	(344,536)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	247,208	-	247,208
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,116,843)	-	5,138	(3,245)	(1,114,950)
Số dư cuối kỳ này	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(16,373,391)	77,430,529	187,140,875	12,317,866	583,267,403

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
196,947,181	196,947,181

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
196,947,181	181,630,323
-	15,316,858
-	-
196,947,181	196,947,181

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
77,430,529	77,397,668
48,267,449	48,320,618
44,790,279	45,936,613
3,477,170	2,384,005

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,417,312)	(13,215,330)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(1,956,079)	(2,041,218)
Cộng	(16,373,391)	(15,256,548)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	5,782	5,782
- VND	1,953,827,899,154	2,206,055,185,259
- EUR	9,718	9,718
- SGD	36,411	36,411
- DZD	24,272,601	41,546,994
- MMK	1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	2,254,039	17,931,410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	9,087,243	28,150,418
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	10,844,322	24,617,110
Cộng	22,185,604	70,698,938
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	2,110,077	17,104,645
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	10,770,386	23,190,082
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	9,648,186	19,479,285
Cộng	22,528,649	59,774,012
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,361,862	1,165,225
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	443,937	1,947,428
Cộng	1,805,799	3,112,653
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,054,095	2,110,053
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	612,355	1,082,536
- Chi phí tài chính khác	127	17,546
Cộng	2,666,577	3,210,135

5. Thu nhập khác	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	241	186
- Các khoản khác	2,952	94,678
Cộng	3,193	94,864
6. Chi phí khác	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt	-	-
- Các khoản khác	4,042	12,387
Cộng	4,042	12,387
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,924,822	5,767,160
- Chi phí nhân công	2,194,425	2,896,276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	297,630	318,245
- Chi phí dự phòng	4,282,474	84,915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	732,713	392,257
- Chi phí khác bằng tiền	417,580	2,075,467
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	100,369	202,933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,369	202,933
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	8,025,191	5,970,093

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 - 2017</u>	<u>Quý 1 - 2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,855,798	19,248,426
- Chi phí nhân công	12,864,299	19,492,180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,240,683	6,721,346
- Chi phí dự phòng	4,282,474	1,566,240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,666,885	15,935,728
- Chi phí khác bằng tiền	643,701	2,780,185
Cộng	<u>30,553,840</u>	<u>65,744,105</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 1 - 2017</u>	<u>Quý 1 - 2016</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	87,122	961,745
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,175	-
Cộng	<u>88,297</u>	<u>961,745</u>

VII. Những thông tin khác

I. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	102,257,316	122,580,105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,782,771	74,335,033
Các khoản đầu tư khác	71,114,389	73,926,316
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,247,983	1,168,840
Tổng cộng	244,402,459	272,010,294
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	229,315,448	239,705,206
Phải trả người bán và phải trả khác	24,881,124	34,443,645
Chi phí phải trả	17,824,894	16,454,581
	272,021,466	290,603,432

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đăng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122,580,105	-	-	122,580,105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,335,033	-	-	74,335,033
Các khoản đầu tư khác	73,926,316	-	-	73,926,316
Các khoản ký quỹ, ký cược	433,680	735,160	-	1,168,840
Tổng cộng	271,275,134	735,160	-	272,010,294
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33,563,128	171,257,625	34,884,453	239,705,206
Phải trả người bán và phải trả khác	34,443,645	-	-	34,443,645
Chi phí phải trả	16,454,581	-	-	16,454,581
Tổng cộng	84,461,354	171,257,625	34,884,453	290,603,432
Chênh lệch thanh khoản thuần	186,813,780	(170,522,465)	(34,884,453)	(18,593,138)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	102,257,316	-	-	102,257,316
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,782,771	-	-	69,782,771
Các khoản đầu tư khác	71,114,389	-	-	71,114,389
Các khoản ký quỹ, ký cược	513,079	734,904	-	1,247,983
Tổng cộng	243,667,555	734,904	-	244,402,459
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	40,157,471	161,654,626	27,503,351	229,315,448
Phải trả người bán và phải trả khác	24,881,124	-	-	24,881,124
Chi phí phải trả	17,824,894	-	-	17,824,894
Tổng cộng	82,863,489	161,654,626	27,503,351	272,021,466
Chênh lệch thanh khoản thuần	160,804,066	(160,919,722)	(27,503,351)	(27,619,007)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,221,967	3,271,887
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	53,251,382	61,485,418
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,013,296	10,547,646
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,378,762	1,162,953
Phải trả Petrovietnam	8,638,302	s
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,248,961	12,254,357

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1 - 2017

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	27,331,164	16,493,712	2,254,039	143,962
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	895,436,587	348,013,906	9,087,243	(1,683,143)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	60,371,828	35,364,558	10,844,322	1,196,136
Tổng cộng	983,139,579	399,872,176	22,185,604	(343,045)

Quý 1 - 2016

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
49,646,982	35,842,232	17,931,410	826,765
951,752,021	398,346,569	28,150,418	4,960,336
87,189,622	60,064,561	24,617,110	5,137,825
1,088,588,625	494,253,362	70,698,938	10,924,926

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017 //

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỊNH
QUÝ 1 - 2017

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017)	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,114,609,453,240	6,817,358,817,900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,322,263,646,360	2,782,568,383,500
1. Tiền	111	V.01	2,115,958,671,030	2,508,797,235,400
2. Các khoản tương đương tiền	112		206,304,975,330	273,771,148,100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,615,007,774,190	1,678,127,373,200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,615,007,774,190	1,678,127,373,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,330,768,324,110	1,527,115,872,900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,537,243,919,670	1,627,239,852,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,554,348,380	9,683,978,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	59,174,833,830	70,009,932,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(277,204,777,770)	(179,924,399,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106,508,400
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	803,112,284,070	794,986,983,100
1. Hàng tồn kho	141		952,591,411,710	944,490,454,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(149,479,127,640)	(149,503,471,200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,457,424,510	34,560,205,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9,119,813,670	15,773,480,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,756,788,880	14,881,053,100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,580,821,960	3,905,671,200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,212,490,385,850	16,325,348,249,900
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		16,689,669,840	16,688,132,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	16,689,669,840	16,688,132,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		15,466,856,634,870	15,575,544,141,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,285,900,425,280	15,390,932,963,600
- Nguyên giá	222		22,938,769,911,720	22,928,748,694,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,652,869,486,440)	(7,537,815,730,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	180,956,209,590	184,611,177,700
- Nguyên giá	228		271,220,601,930	271,095,521,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90,264,392,340)	(86,484,344,100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	62,709,736,170	57,965,289,900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62,709,736,170	57,965,289,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	620,249,365,590	623,095,024,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		620,249,365,590	623,095,024,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45,984,979,380	52,055,662,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20,344,276,590	26,461,980,200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	25,640,702,790	25,593,682,500
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22,327,099,839,090	23,142,707,067,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,081,097,116,960	9,667,305,863,500
I. Nợ ngắn hạn	310		3,101,621,611,080	3,245,912,248,300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	556,302,161,520	736,697,537,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,635,459,500	1,759,931,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	30,929,362,170	50,753,341,000
4. Phải trả người lao động	314		52,557,821,130	153,834,676,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	404,803,342,740	373,518,988,700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	329,481,857,880	367,871,932,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	911,976,166,410	761,883,005,600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	655,057,232,400	641,118,256,500
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		145,878,207,330	158,474,579,300
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		5,979,475,505,880	6,421,393,615,200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,684,445,850	478,263,712,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4,295,777,657,670	4,679,425,170,600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	108,859,635,570	166,826,703,800
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,096,153,766,790	1,096,878,028,600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,246,002,722,130	13,475,401,204,300
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,246,002,722,130	13,475,401,204,300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,455,256,674,993	1,475,035,203,020
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,555,923,358,970	1,555,178,332,202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,727,597,782,809	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,930,049,160,031	3,878,354,321,722
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(202,451,377,222)	51,694,838,309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		261,425,490,545	269,339,094,234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22,327,099,839,090	23,142,707,067,800

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 - 2017

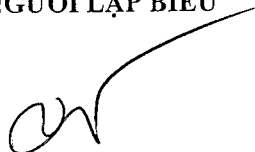
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(212,324,935,056)	102,705,029,496
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			168,121,744,752	281,087,052,246
- Khấu hao TSCĐ	02		115,567,527,296	151,621,807,752
- Các khoản dự phòng	03		52,638,670,656	84,576,494,178
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27,278,746,352)	(2,443,946,940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,816,118,096)	(18,494,011,809)
- Chi phí lãi vay	06		46,570,441,840	47,077,392,483
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8,439,969,408	18,749,316,582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(44,203,190,304)	383,792,081,742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		135,139,221,984	123,132,244,833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,672,023,424)	113,763,275,847
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(299,230,383,920)	(322,656,550,470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,768,575,664	(8,037,515,439)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50,313,022,240)	(57,923,996,688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,591,054,864)	(33,322,013,964)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15,527,100,576)	(40,712,331,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(292,628,977,680)	158,035,193,946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,527,330,720)	(6,628,040,325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,463,952	4,149,846
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(536,359,000,000)	(615,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600,111,017,376	210,568,198,770
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,382,815,216	29,506,721,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86,612,965,824	(381,548,970,300)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,620,159,616	29,338,474,158
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259,290,663,216)	(344,113,842,366)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(234,670,503,600)	(314,775,368,208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(440,686,515,456)	(538,289,144,562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,782,568,383,500	3,496,469,368,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,266,717,040)	(2,372,127,831)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(1,351,504,644)	(32,396,819,747)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,322,263,646,360	2,923,411,275,960

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4,933,543,110	5,733,475,200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,111,025,127,920	2,503,063,760,200
Cộng	2,115,958,671,030	2,508,797,235,400

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,615,007,774,190	1,615,007,774,190	1,678,127,373,200	1,678,127,373,200

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,509,179,753,400		2,509,179,753,400	2,509,179,753,400		2,509,179,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,235,424,000,000	-	1,235,424,000,000	1,235,424,000,000	-	1,235,424,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		620,249,365,590	489,585,668,020		623,095,024,000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	51,512,048,340	48,039,113,955	-	55,784,954,900
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	312,029,018,490	211,753,000,000	-	301,717,458,600
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	57,476,216,670	30,515,952,000	-	64,852,878,500
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	63,059,424,750	59,528,570,997	-	64,273,551,800
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	88,038,085,620	86,637,631,068	-	88,390,622,000
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	48,134,571,720	53,111,400,000	-	48,075,558,200

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (102/10&106/1	184,985,464,348	184,174,326,627
Công ty Hoàng Long	215,890,856,480	110,142,474,696
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	319,631,569,228	320,261,220,712
Các khoản phải thu khách hàng khác	816,736,029,613	1,012,661,830,465
Cộng	1,537,243,919,670	1,627,239,852,500

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	45,496,986,900	85,590,153,550
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,992,121,200	3,012,430,800
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	6,416,097,330	8,246,603,400
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	33,541,307,400	67,342,860,900
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,547,460,970	6,988,258,450

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	59,174,833,830	-	70,009,932,600	-
	36,170,580,360	-	35,660,769,300	-
	-	-	-	-
	1,655,604,420	-	1,367,516,100	-
	11,652,024,090	-	9,844,536,000	-
	9,696,624,960	-	23,137,111,200	-
	16,689,669,840	-	16,688,132,000	-
	16,689,669,840	-	16,688,132,000	-
	75,864,503,670	-	86,698,064,600	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	(277,204,777,770)	(277,204,777,770)	(179,924,399,500)	(179,924,399,500)
	(277,204,777,770)	(277,204,777,770)	(179,924,399,500)	(179,924,399,500)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	3,318,944,300	-
	792,346,086,240	(149,479,127,640)	796,560,365,500	(149,503,471,200)
	21,561,191,940	-	22,338,230,100	-
	23,347,015,500	-	20,346,327,800	-
	92,894,369,310	-	81,174,882,200	-
	22,442,748,720	-	20,751,704,400	-
	952,591,411,710	(149,479,127,640)	944,490,454,300	(149,503,471,200)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	62,709,736,170	57,965,289,900
	267,432,960	267,315,200
	62,442,303,210	57,697,974,700
	62,709,736,170	57,965,289,900

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	373,241,549,300	22,410,125,540,000	77,192,416,900	66,916,036,100	1,273,152,200	22,928,748,694,500
- Mua trong năm	-	2,785,005,808	-	-	-	2,785,005,808
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(422,946,160)	-	(422,946,160)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	110,669,020	7,504,092,822	21,855,620	22,070,090	470,020	7,659,157,572
Số dư cuối kỳ	373,352,218,320	22,420,414,638,630	77,214,272,520	66,515,160,030	1,273,622,220	22,938,769,911,720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141,134,911,900	7,271,890,293,000	65,929,766,500	57,702,310,400	1,158,449,100	7,537,815,730,900
- Khấu hao trong năm	3,624,187,216	105,832,079,808	1,290,603,600	1,043,660,176	13,059,072	111,803,589,872
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(422,946,160)	-	(422,946,160)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	62,230,234	3,569,374,242	1,457,000	20,032,954	20,017,398	3,673,111,828
Số dư cuối kỳ	144,821,329,350	7,381,291,747,050	67,221,827,100	58,343,057,370	1,191,525,570	7,652,869,486,440
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	232,106,637,400	15,138,235,247,000	11,262,650,400	9,213,725,700	114,703,100	15,390,932,963,600
Tại ngày cuối kỳ	228,530,888,970	15,039,122,891,580	9,992,445,420	8,172,102,660	82,096,650	15,285,900,425,280

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

561,421,823,767

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10,345,910,136,587

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	194,195,549,000	-	-	-	76,851,894,200	48,078,600	271,095,521,800
- Mua trong năm	-	-	-	-	31,310,032	-	31,310,032
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	61,226,290	-	-	-	32,522,628	21,180	93,770,098
Số dư cuối kỳ	194,256,775,290	-	-	-	76,915,726,860	48,099,780	271,220,601,930
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24,195,748,400	-	-	-	62,276,178,800	12,416,900	86,484,344,100
- Khấu hao trong năm	917,807,904	-	-	-	2,846,129,520	-	3,763,937,424
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,039,786	-	-	-	6,065,560	5,470	16,110,816
Số dư cuối kỳ	25,123,596,090	-	-	-	65,128,373,880	12,422,370	90,264,392,340
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	169,999,800,600	-	-	-	14,575,715,400	35,661,700	184,611,177,700
Tại ngày cuối kỳ	169,133,179,200	-	-	-	11,787,352,980	35,677,410	180,956,209,590

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32,856,133,491

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,978,508,910	7,813,158,400
	2,437,827,660	7,016,047,900
	2,540,681,250	797,110,500

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác

	392,020,020	770,188,300
	-	-
	392,020,020	770,188,300

Cộng

	5,370,528,930	8,583,346,700
--	---------------	---------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	390,612,000,000	390,612,000,000	194,979,200,000	(194,979,200,000)	390,440,000,000	390,440,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	390,612,000,000	390,612,000,000	194,979,200,000	(194,979,200,000)	390,440,000,000	390,440,000,000
b) Dài hạn	367,635,770,670	367,635,770,670	-	(194,979,200,000)	562,693,887,900	562,693,887,900
Năm thứ 2	367,635,770,670	367,635,770,670	-	(22,804,229,260)	390,439,999,930	390,439,999,930
Trên 2 năm đến 5 năm	-	-	-	(172,174,970,740)	172,253,887,970	172,253,887,970
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	758,247,770,670	758,247,770,670	194,979,200,000	(389,958,400,000)	953,133,887,900	953,133,887,900

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	244,022,787,990	285,445,167,900
	53,681,511,930	101,632,576,200
	225,090,551,070	209,927,193,800
Cộng	522,794,850,990	597,004,937,900

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	328,140,968,640	421,728,461,722
Cộng	328,140,968,640	421,728,461,722
	53,681,511,930	101,632,576,200
	16,710,086,130	17,712,673,800
	244,022,787,990	285,445,167,900
	13,726,582,590	16,938,043,822

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	6,884,494,136	3,248,573,556	8,642,433,304	17,888,717	1,508,523,105
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	159,744,859	159,744,859	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,348,958,689	1,348,958,689	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186,970,366	-	187,710,500	740,134	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,619,761,813	26,612,865,420	26,531,584,752	(25,892,655)	8,675,149,826
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	83,855,462	18,802,970,194	6,703,799,849	(76,879,158)	12,106,146,649
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	83,855,462	18,797,970,194	6,698,799,849	(76,879,158)	12,106,146,649
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132,397,223	1,244,181,459	1,377,095,825	517,143	-
Cộng	15,907,479,000	51,417,294,177	44,951,327,778	(83,625,819)	22,289,819,580

14. Chi phí phải trả

+ Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
338,749,082,160	298,026,688,300
123,636,646,500	143,736,627,000
215,112,435,660	154,290,061,300
66,054,260,580	75,492,300,400
22,049,525,070	25,787,018,400
44,004,735,510	49,705,282,000
404,803,342,740	373,518,988,700

Cuối kỳ	Đầu năm
-	54,003,300
1,341,888,480	1,350,196,000
3,077,295,840	470,866,100
661,088,100	188,228,400
403,988,190	134,520,200
985,250,640	1,657,153,531
315,249,432,750	321,825,831,817
7,762,913,880	42,191,133,052
329,481,857,880	367,871,932,400

478,684,445,850	478,263,712,200
478,684,445,850	478,263,712,200

Cuối kỳ	Đầu năm
11,843,582,940	11,833,192,200
643,213,649,460	629,285,064,300
15,498,076,140	15,484,441,800
601,168,764,240	589,584,943,500
26,546,809,080	24,215,679,000
655,057,232,400	641,118,256,500

6,809,252,850	6,803,258,100
102,050,382,720	160,023,445,700
102,050,382,720	160,023,445,700
108,859,635,570	166,826,703,800

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	25,640,702,790	25,593,682,500
	25,640,702,790	25,593,682,500

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	185,641,600,249	-	185,641,600,249
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	31,318,334,260	(74,474,219,965)	(466,963,541)	(43,622,849,246)
- Chia cổ tức	347,999,010,000	-	-	-	-	(347,999,010,000)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	33,533,571,953	(33,533,571,953)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(89,772,652,121)	(28,725,424)	(89,772,652,121)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	123,117,166,474	-	(3,233,461,807)	(7,811,307,625)	119,461,001,168
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(214,286,539,168)	-	(214,286,539,168)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	745,026,768	(1,697,323,764)	(28,725,424)	(981,022,420)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7,811,307,625	(7,811,307,625)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,604,689,349	-	5,604,689,349
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(19,778,528,027)	-	116,488,736	(73,570,640)	(19,735,609,931)
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,455,256,674,993	1,555,923,358,970	3,727,597,782,809	261,425,490,545	13,246,002,722,130

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
3,832,661,600,000	3,484,662,590,000
-	347,999,010,000
-	-
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,555,923,358,970	1,555,178,332,202
1,096,153,766,790	1,096,878,028,600
1,017,187,236,090	1,069,924,561,449
78,966,530,700	26,953,467,151

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,500,277,324,144	1,521,986,123,579
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(45,020,649,151)	(46,950,920,559)
Cộng	1,455,256,674,993	1,475,035,203,020

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	5,782	5,782
- VND	1,953,827,899,154	2,206,055,185,259
- EUR	9,718	9,718
- SGD	36,411	36,411
- DZD	24,272,601	41,546,994
- MMK	1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	51,103,572,208	400,067,688,510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	206,025,973,296	628,063,975,998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	245,862,468,384	549,232,341,210
Cộng	502,992,013,888	1,577,364,005,718
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	47,839,665,744	381,621,734,595
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	244,186,191,392	517,393,919,502
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	218,743,672,992	434,602,327,635
Cộng	510,769,530,128	1,333,617,981,732
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,876,135,264	25,997,334,975
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,064,939,664	43,449,066,108
Cộng	40,941,074,928	69,446,401,083
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	46,570,441,840	47,077,392,483
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,883,312,560	24,152,460,696
- Chi phí tài chính khác	2,879,344	391,468,806
Cộng	60,456,633,744	71,621,321,985

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
5,463,952	4,149,846
66,927,744	2,112,360,858
72,391,696	2,116,510,704

6. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
-	-
-	-
91,640,224	276,366,357
91,640,224	276,366,357

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
179,671,564,384	128,671,106,760
49,752,003,600	64,618,813,836
6,747,867,360	7,100,364,195
97,092,250,528	1,925,192,880
16,612,069,136	8,751,645,927
9,467,373,760	46,275,089,922
2,275,565,968	4,527,638,163
2,275,565,968	4,527,638,163
-	-
-	-
181,947,130,352	133,198,744,923

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,418,652,256	429,451,632,486
- Chi phí nhân công	291,659,386,928	434,890,027,980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	118,816,764,976	149,959,950,606
- Chi phí dự phòng	97,092,250,528	35,509,793,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83,135,616,720	355,542,027,408
- Chi phí khác bằng tiền	14,593,989,072	61,463,294,895
Cộng	692,716,660,480	1,466,816,726,655

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 - 2017	Quý 1 - 2016
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1,975,229,984	21,457,492,695
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	26,639,600	-
Cộng	2,001,869,584	21,457,492,695

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,322,263,646,360	2,782,568,383,500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,584,766,729,410	1,687,405,249,100
Các khoản đầu tư khác	1,615,007,774,190	1,678,127,373,200
Các khoản ký quỹ, ký cược	28,341,693,930	26,532,668,000
Tổng cộng	5,550,379,843,890	6,174,633,673,800
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	5,207,753,824,080	5,441,308,176,200
Phải trả người bán và phải trả khác	565,050,326,040	781,870,741,500
Chi phí phải trả	404,803,342,740	373,518,988,700
Tổng cộng	6,177,607,492,860	6,596,697,906,400

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,782,568,383,500	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,687,405,249,100	-	-
Các khoản đầu tư khác	1,678,127,373,200	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	9,844,536,000	16,688,132,000	-
Tổng cộng	6,157,945,541,800	16,688,132,000	-
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	761,883,005,600	3,887,548,087,500	791,877,083,100
Phải trả người bán và phải trả khác	781,870,741,500	-	-
Chi phí phải trả	373,518,988,700	-	-
Tổng cộng	1,917,272,735,800	3,887,548,087,500	791,877,083,100
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,240,672,806,000	(3,870,859,955,500)	(791,877,083,100)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,322,263,646,360	-	-	2,322,263,646,360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,584,766,729,410	-	-	1,584,766,729,410
Các khoản đầu tư khác	1,615,007,774,190	-	-	1,615,007,774,190
Các khoản ký quỹ, ký cược	11,652,024,090	16,689,669,840	-	28,341,693,930
Tổng cộng	5,533,690,174,050	16,689,669,840	-	5,550,379,843,890
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	911,976,163,317	3,671,176,559,553	624,601,101,210	5,207,753,824,080
Phải trả người bán và phải trả khác	565,050,326,040	-	-	565,050,326,040
Chi phí phải trả	404,803,342,740	-	-	404,803,342,740
Tổng cộng	1,881,829,832,097	3,671,176,559,553	624,601,101,210	6,177,607,492,860
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,651,860,341,953	(3,654,486,889,713)	(624,601,101,210)	(627,227,648,970)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	73,170,872,275	74,271,844,362
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,209,338,884,208	1,395,718,979,131
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	227,401,959,466	239,431,571,346
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	31,311,689,905	26,399,031,200
Phải trả Petrovietnam	196,175,829,906	196,175,829,906
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các chính sách đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1 - 2017

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	620,690,736,663	374,572,199,412	51,103,572,208	3,263,906,464
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	20,335,364,890,713	7,903,395,802,246	206,025,973,296	(38,160,218,096)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,371,044,211,714	803,129,115,302	245,862,468,384	27,118,795,392
Tổng cộng	22,327,099,839,090	9,081,097,116,960	502,992,013,888	(7,777,516,240)

Quý 1 - 2016

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,105,141,822,009	797,848,088,307	400,067,688,510	18,445,953,915
21,185,999,984,051	8,867,194,625,853	628,063,975,998	110,670,056,496
1,940,840,986,440	1,337,037,123,960	549,232,341,210	114,630,013,575
24,231,982,792,500	11,002,079,838,120	1,577,364,005,718	243,746,023,986

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

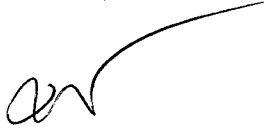
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng